ĐÀO XUÂN TUẤT
Digitally signed by ĐÀO XUÂN TUẤT
Date: 2018.10.18 14:21:43 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang
Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068
Emaill: *khoangsanhg@vnn.vn* - http://www.hgm.vn

MỤC LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán: Trang 1- 3
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Trang 4
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Trang 5
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Trang 6-16

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
Địa chỉ: Số 390 đường Nguyễn Trãi - TP Hà Giang - Tỉnh Hà Giang
Tel: (84) 0219 3866 708 - Fax: (84) 0219 3867 068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN** (100=110+120+130+140+150)	**100**		**130,452,415,724**	**165,804,239,996**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	VI.1	**11,065,774,487**	**34,239,039,362**
1.	Tiền	111		10,565,774,487	20,639,039,362
2.	Các khoản tương đương tiền	112		500,000,000	13,600,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	VI.2	**105,000,000,000**	**106,300,000,000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2.a	-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.b1	105,000,000,000	106,300,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2,921,734,075**	**6,551,820,796**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	249,784,914	742,857,115
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,435,028,009	4,130,643,971
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	1,963,162,005	2,404,560,563
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(726,240,853)	(726,240,853)
8.	Tài sản thiếu chờ sử lý	139	VI.5	-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**11,360,528,329**	**18,611,599,405**
1.	Hàng tồn kho	141	VI.7	11,360,528,329	18,611,599,405
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**104,378,833**	**101,780,433**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	104,378,833	101,780,433
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17.b	-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN** (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**107,527,582,515**	**97,254,184,499**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn khác.**	**210**		**1,918,628,257**	**1,687,028,187**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.b	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	1,918,628,257	1,687,028,187
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**38,880,933,571**	**33,241,476,442**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	17,297,537,562	7,673,748,369
	- Nguyên giá	*222*		*62,200,449,521*	*50,236,232,139*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(44,902,911,959)*	*(42,562,483,770)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	21,583,396,009	25,567,728,073
	- Nguyên giá	*228*		*46,168,552,193*	*46,168,552,193*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(24,585,156,184)*	*(20,600,824,120)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	VI.12	-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**8,422,013,668**	**7,524,124,447**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	8,422,013,668	7,524,124,447
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**53,724,836,350**	**54,224,836,350**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	VI.2.c	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2.c	12,756,900,240	12,756,900,240
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2.c	69,469,880,000	69,969,880,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.2.c	(28,501,943,890)	(28,501,943,890)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4,581,170,669**	**576,719,073**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	4,581,170,669	576,719,073
2.	Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
5.	Lợi thế Thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**237,979,998,239**	**263,058,424,495**

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**NỢ PHẢI TRẢ** (300=310+330)	**300**		**33,158,195,922**	**51,706,951,595**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**19,833,175,540**	**38,260,123,713**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	2,619,605,396	2,909,681,678
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	13,146,986,389	17,438,404,222
4.	Phải trả người lao động	314		1,474,459,000	2,856,970,178
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	191,410,732	330,010,732
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	770,061,404	12,606,213,648
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.25.e	1,630,652,619	2,118,843,255
13.	Quỹ bình ổn giá	323	VI.25.e	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**13,325,020,382**	**13,446,827,882**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16.b	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	9,000,000	9,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21.2	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.a	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	13,316,020,382	13,437,827,882
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	VI.25.e	-	-
B.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** (400=410+430)	**400**		**204,821,802,317**	**211,351,472,900**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	VI.25	**204,821,802,317**	**211,351,472,900**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		126,000,000,000	126,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25b	126,000,000,000	126,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25.a	-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25.a	4,500,000,000	4,500,000,000
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25.a	(42,833,907,079)	(42,833,907,079)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.a	107,025,722,491	107,025,722,491
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.a	1,103,464,642	1,103,464,642
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	9,026,522,263	15,556,192,846
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2,049,724,356
	- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b		9,026,522,263	13,506,468,490
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**237,979,998,239**	**263,058,424,495**

Lập ngày, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
Hoàng Lê Khanh	*Đỗ Khắc Hùng*	*Mã Ngọc Tiến*

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
Địa chỉ: Số 390 đường Nguyễn Trãi - TP Hà Giang - Tỉnh Hà Giang
Tel: (84) 0219 3866 708 - Fax: (84) 0219 3867 068

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	VII.1a	**22,522,606,674**	**29,263,478,945**	**80,016,434,694**	**79,706,622,739**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**22,522,606,674**	**29,263,478,945**	**80,016,434,694**	**79,706,622,739**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13,646,150,302	15,556,876,147	49,665,938,340	40,447,004,365
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**8,876,456,372**	**13,706,602,798**	**30,350,496,354**	**39,259,618,374**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	VII.4	**1,426,382,321**	**1,449,702,101**	**6,283,933,728**	**4,988,796,239**
7.	Chi phí tài chính	22	VII.5	-	1,063,494	-	15,342,583,923
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	24	VII.8b	324,581,088	481,754,123	906,333,696	1,099,005,871
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	3,013,427,426	3,093,785,096	8,206,852,045	8,630,333,895
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)**	**30**		**6,964,830,179**	**11,579,702,186**	**27,521,244,341**	**19,176,490,924**
11.	Thu nhập khác	31	VII.6	-	-	40,663,558	39,769,091
12.	Chi phí khác	32	VII.7	160,190,155	31,887,262	530,729,778	341,307,262
13.	**Lợi nhuận khác** (40=31-32)	**40**		**(160,190,155)**	**(31,887,262)**	**(490,066,220)**	**(301,538,171)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**6,804,640,024**	**11,547,814,924**	**27,031,178,121**	**18,874,952,753**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	791,840,174	332,398,831	3,002,941,539	1,133,880,385
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**6,012,799,850**	**11,215,416,093**	**24,028,236,582**	**17,741,072,368**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**		**429**	**913**	**1,940**	**1,461**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	**71**		-	-	-	-

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
Hoàng Lê Khanh	*Đỗ Khắc Hùng*	*Ma Ngọc Tiến*

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50	**27,031,178,121**	**18,874,952,753**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT	02		6,324,760,253	5,777,222,403
- Các khoản dự phòng	03		-	15,341,520,429
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(205,400,230)	(218,425,864)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,489,333,958)	(4,770,370,375)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**26,661,204,186**	**35,004,899,346**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,840,533,074	1,994,493,809
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,041,601,759	6,975,939,866
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17,605,656,787)	(2,604,453,304)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,713,577,756)	586,183,828
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,457,849,790)	(1,010,669,727)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,628,441,800)	(2,108,692,165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5,137,812,886**	**38,837,701,653**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,946,109,526)	(3,519,215,072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(101,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,300,000,000	62,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,047,287,535	4,668,711,449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,098,821,991)**	**(37,350,503,623)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DNđã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27,417,656,000)	(14,304,864,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(27,417,656,000)**	**(14,304,864,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(23,378,665,105)**	**(12,817,665,970)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**34,239,039,362**	**45,186,541,362**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		205,400,230	218,425,864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**11,065,774,487**	**32,587,301,256**

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
Hoàng Lê Khanh	*Đỗ Khắc Hùng*	*Ma Ngọc Tiến*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2018 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 7 ngày 03/06/2016 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)
Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- *Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;*
- *Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;*
- *Tổ chức các dịnh vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;*
- *Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;*
- *Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;*
- *Kinh doanh khách sạn;*
- *Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);*
- *Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;*
- *Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);*
- *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;*
- *Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;*
- *Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;*
- *Khai thác quặng kim loại quý hiếm;*
- *Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.*

4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2018 đến 30/9/2018

5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 13 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 13 có lãi liên tục.

6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

1 - Chi nhánh Hà Nội
+ Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội

2- Phân xưởng khai thác Antimon
+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

3- Phân xưởng Luyện Antimon
+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

- Danh sách Công ty liên kết: gồm

1 - Công ty Cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (KHD)
+ Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 35,7%
+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
+ Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%
+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

II - Kỳ kế toán năm: - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán theo tỷ giá của NH giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC , ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC và Thông tư số: 53/2016/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại

quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.
Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.
5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:
- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.
- Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch.
Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT số 228/2009/TT-BTC và TT 89/2013/TT-BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ,BĐS ĐT, TSCĐ thuê Tài chính
TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp
- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ
10. Nguyễn tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm
Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ sử lý.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ
Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.
16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý.
Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó.
Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD.
Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh
Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay
Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.
21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:
Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:
Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty.
Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục cho cho sản xuất trực tiếp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
Mức thuế suất thuế TNDN là 10% cho hoạt động SX chính, 20% cho thu nhập khác

Hiện Công ty đang hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006

Thuế TNDN giảm 50% cho hoạt động chính trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2008 đến hết năm 2016. Từ năm 2017 hưởng thuế suất 10%

Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành.

V- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VNĐ

1- Tiền :	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	598,836,924	574,930,875
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,750,714,884	713,427,077
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	8,216,222,679	19,350,681,410
- Các khoản tương đương tiền	500,000,000	13,600,000,000
Cộng	**11,065,774,487**	**34,239,039,362**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
a, Chứng khoán kinh doanh:	*Giá gốc*	*GT hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*GT hợp lý*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						

- Lý do thay đổi:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị:

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
b1, Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn		105,000,000,000		106,300,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		**105,000,000,000**		**106,300,000,000**
b2, Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Cuối kỳ*				*Đầu năm*			
	Lượng CP	*%*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*	*Lượng CP*	*%*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*
- Cty CP khai thác chế biến KS Hải Dương	613,116	35,7	12,756,900,240	-	613,116	35,7	12,756,900,240	-
- Công ty CP gang thép Cao Bằng	4,166,988	9,69	69,469,880,000	28,501,943,890	4,166,988	9,69	69,469,880,000	28,501,943,890
- Quỹ bảo lãnh tín dụng DNV&N Hà Giang			-			-	500,000,000	
Cộng			**82,226,780,240**	**28,501,943,890**		-	**82,726,780,240**	**28,501,943,890**

Các giao dịch trọng yếu: Trong kỳ, Quỹ Bảo lãnh tín dụng DNV&N Hà Giang đã thoái vốn và hoàn trả lại vốn góp cho Công ty số tiền 500.000.000 đồ

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
TOKOKOSEN mua kim loại		471,091,118
Khách hàng khác	249,784,914	271,765,997
Cộng	**249,784,914**	**742,857,115**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
... ...		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
... ...		

4. Phải thu khác	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
a) Ngắn hạn:	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
- Tạm ứng cho CBCNV trong công ty	326,142,764		-	
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty	45,897,481		30,177,114	
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
- Lãi dự thu tính đến hết kỳ	1,442,046,423		1,950,228,892	
- Phải thu khác	149,075,337		424,154,557	-
Cộng:	**1,963,162,005**	-	**2,404,560,563**	-

b) Dài hạn:				
- Phải thu khác	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh	266,578,157		256,469,101	
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ	1,480,069,700		1,258,578,686	
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội	171,980,400		171,980,400	
- Đặt cọc thuê dụng cụ	-		-	-
Cộng:	**1,918,628,257**	**-**	**1,687,028,187**	

5, Tài sản thiếu chờ xử lý:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) Tài sản cố định				
d) Tài sản khác				

6, Nợ xấu:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	726,240,853	(726,240,853)	726,240,853	(726,240,853)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng :	**726,240,853**	**(726,240,853)**	**726,240,853**	**(726,240,853)**

7, Hàng tồn kho:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	3,375,577,294		3,505,754,345	
- Công cụ, dụng cụ	716,653,684		276,059,995	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,863,351,588		-	
- Thành phẩm	3,404,945,763		14,829,785,065	
Cộng :	**11,360,528,329**	**-**	**18,611,599,405**	**-**

8, Tài sản dở dang dài hạn:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn				
.....				
Cộng :				

b) Xây dựng cơ bản dở dang:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Dự án Nhà máy tuyển quặng antimon Mậu Duệ	1,703,504,827	1,703,504,827
Dự án xây dựng trụ sở Văn phòng HGM	174,360,909	174,360,909
Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Mậu Duệ	6,406,990,734	5,612,993,961
Chi phí sửa chữa nâng cấp Lò thiêu bằng	-	23,689,750
Công trình nhà bao che PX luyện	-	9,575,000
Chi phí đào tạo công nghệ thiêu luyện	-	-
Công trình sửa chữa nhà khung tiệp	-	-
Công trình xử lý nước sau đập hạ lưu mỏ Antimon Mậu Duệ	87,845,850	-
Hệ thống trạm xử lý khí thải nhà máy luyện Antimon Mậu Duệ	49,311,348	-
Cộng:	**8,422,013,668**	**7,524,124,447**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, VT truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	20,872,809,715	19,991,169,358	8,815,804,866	556,448,200	50,236,232,139
- Mua trong năm	1,614,829,141	10,349,388,241			10,349,388,241
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-

- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22,487,638,856	30,340,557,599	8,815,804,866	556,448,200	62,200,449,521
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,487,034,846	18,774,212,496	5,771,732,396	529,504,032	42,562,483,770
- Khấu hao trong kỳ	775,821,701	1,156,898,102	399,885,886	7,822,500	2,340,428,189
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	18,262,856,547	19,931,110,598	6,171,618,282	537,326,532	44,902,911,959
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
+ Tại ngày đầu năm	3,385,774,869	1,216,956,862	3,044,072,470	26,944,168	7,673,748,369
+ Tại ngày cuối năm	4,224,782,309	10,409,447,001	2,644,186,584	19,121,668	17,297,537,562

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29,219,400,296 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không

- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Quyền KT khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,827,595,455	22,723,027,000	380,554,359	20,237,375,379	46,168,552,193
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2,827,595,455	22,723,027,000	380,554,359	20,237,375,379	46,168,552,193
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	799,624,639	10,915,773,000	380,554,359	8,504,872,122	20,600,824,120
- Khấu hao trong kỳ	80,119,662	2,931,454,800		972,757,602	3,984,332,064
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	879,744,301	13,847,227,800	380,554,359	9,477,629,724	24,585,156,184
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu năm	2,027,970,816	11,807,254,000	0	11,732,503,257	25,567,728,073
+ Tại ngày cuối năm	1,947,851,154	8,875,799,200	0	10,759,745,655	21,583,396,009

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCđ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.697.435.901 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ (VP CNHN)	104,378,833	101,780,433
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN		
- Các khoản khác	-	-
Cộng :	**104,378,833**	**101,780,433**

a) Dài hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN	8,749,000	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng công ty	166,786,529	266,983,931
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác antimon	4,339,512,740	130,802,000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện antimon	66,122,400	178,933,142

Cộng :	**4,581,170,669**	**576,719,073**

14. Tài sản khác:

a) Ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
.....		
b) Dài hạn:		
.....		

15. Vay và nợ thuê tài chính:	*Đầu năm*		*Trong năm*		*Cuối kỳ*	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có KN trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
... ...						
b) Vay dài hạn						
... ...						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài
... ...

d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán:	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	*Giá trị*	*Số có KN trả nợ*	*Giá trị*	*Số có KN trả nợ*
- Tiền thuê bốc xúc vận chuyển tai mỏ Mậu Duệ	152,073,201	152,073,201	1,616,695,068	1,616,695,068
- Tiền than - Cty TNHH Thuận An & Đức Minh	2,053,589,230	2,053,589,230	837,639,220	837,639,220
- Phải trả cho các đối tượng khác	413,942,965	413,942,965	455,347,390	455,347,390
Cộng	**2,619,605,396**	**2,619,605,396**	**2,909,681,678**	**2,909,681,678**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan:				

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Số phải nộp:	*Đầu năm*	*Số PN trong kỳ*	*Số đã thực nộp trong kỳ*	*Cuối kỳ*
- Thuế giá trị gia tăng dịch vụ bán trong nước	4,031,636	361,483,728	365,515,364	0
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1,174,868,084	1,174,868,084	0
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon	0	3,951,449,249	3,951,449,249	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,246,748,425	3,002,941,539	3,457,849,790	791,840,174
- Thuế thu nhập cá nhân	17,385,382	1,498,696,220	1,367,750,319	148,331,283
- Thuế tài nguyên	1,145,552,544	6,820,962,173	6,860,110,877	1,106,403,840
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1,519,780	1,519,780	0
- Thuế phí bảo vệ môi trường	37,443,235	274,579,587	290,248,330	21,774,492
- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ Antimon	14,987,243,000		3,908,606,400	11,078,636,600
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	3,000,000	3,000,000	0
Cộng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	**17,438,404,222**	**17,089,500,360**	**21,380,918,193**	**13,146,986,389**

b) Số phải thu:	*Số đầu năm*	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số cuối kỳ*
- Thuế GTGT chưa đề nghị hoàn công ty				-
- Thuế xuất khẩu Kim loại được hoàn trả				-
- Thuế TNCN nộp thừa 2017 chưa đề nghị hoàn		95,256,450	95,256,450	-
- Thuế TNDN nộp thừa				-
Cộng:	-	**95,256,450**	**95,256,450**	-

18. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
-Trích trước chi phí phải trả - TT kiểm định địa chất	191,410,732	191,410,732
- Chi phí phải trả khác	-	-
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán 2018	-	138,600,000

Cộng	**191,410,732**	**330,010,732**

b) Dài hạn:

- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Kinh phí công đoàn	124,014,479	50,972,212
- Bảo hiểm xã hội	3,445,085	3,444,678
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa tiền lãi	82,737,283	82,737,283
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đợt 1/ 2018	-	11,920,720,000
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	243,000,000	360,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	316,864,557	188,339,476
Cộng	**770,061,404**	**12,606,213,649**

b) Dài hạn:

- Tiền đặt cọc lái xe	9,000,000	9,000,000
Cộng	**9,000,000**	**9,000,000**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện:

a) Ngắn hạn:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn:		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:		
....		

21. Trái phiếu phát hành:

	Cuối kỳ	Đầu năm
...		

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
...		

23. Dự phòng phải trả:

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành công trình		
- Dự phòng phải trả khác		

Cộng

b) Dài hạn:	*Đầu năm*	*Tăng (+)giảm (-)*	*Cuối kỳ*
- Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	10,348,402,882		10,348,402,882
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I - mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026	3,089,425,000	(121,807,500)	2,967,617,500
Cộng	**13,437,827,882**	**(121,807,500)**	**13,316,020,382**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu		

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	*Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu*						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	LNsau thuế chưa PP	Cộng
Số dư năm trước	**126,000,000,000**	**4,500,000,000**	**107,025,722,491**	**1,103,464,642**	**(42,833,907,079)**	**16,303,747,275**	**212,099,027,329**
- Tăng vốn trong năm	-						-
- Lãi trong năm trước						26,765,461,562	26,765,461,562
- Tăng khác			-		-	-	-
- Giảm vốn trong năm						(1,287,431,991)	(1,287,431,991)
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác						(26,225,584,000)	(26,225,584,000)
Số dư đầu năm nay	**126,000,000,000**	**4,500,000,000**	**107,025,722,491**	**1,103,464,642**	**(42,833,907,079)**	**15,556,192,846**	**211,351,472,900**
- Tăng vốn trong năm							-
- Lãi trong năm nay						24,028,236,582	24,028,236,582
- Tăng khác							-
- Cổ tức trong năm nay						(27,417,656,000)	(27,417,656,000)
- Lỗ trong năm nay							-
- Trích quỹ KTPL						(3,140,251,165)	(3,140,251,165)
Số dư cuối kỳ	**126,000,000,000**	**4,500,000,000**	**107,025,722,491**	**1,103,464,642**	**(42,833,907,079)**	**9,026,522,263**	**204,821,802,317**

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Cuối kỳ*			*Đầu năm*		
	%	*Lượng CP*	*Giá trị sổ sách*	*%*	*Lượng CP*	*Giá trị sổ sách*
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	46,6	5,876,280	58,762,800,000	46,6	5,876,280	58,762,800,000
- Cổ phiếu quỹ HGM	5,4	679,280	6,792,800,000	5,4	679,280	6,792,800,000
- Vốn góp của cổ đông khác	48,0	6,044,440	60,444,400,000	48,0	6,044,440	60,444,400,000
Cộng:	**100**	**12,600,000**	**126,000,000,000**	**100**	**12,600,000**	**126,000,000,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	126,000,000,000	126,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	*126,000,000,000*	*126,000,000,000*
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	*126,000,000,000*	*126,000,000,000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27,417,656,000	26,225,584,000

d- Cổ phiếu:	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,600,000	12,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,600,000	12,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*12,600,000*	*12,600,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	679,280	679,280
+ Cổ phiếu phổ thông	*679,280*	*679,280*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,920,720	11,920,720
+ Cổ phiếu phổ thông	*11,920,720*	*11,920,720*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)***

đ- Cổ tức	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	2,300	2,200
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*2,300*	*2,200*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

e- Các loại quỹ của Công ty:	*Số đầu năm*	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối kỳ*
- Quỹ bình ổn giá	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,118,843,255	3,140,251,164	3,628,441,800	1,630,652,619

- Quỹ phát triển khoa học	-	-	-	-

g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi:

27. Chênh lệch tỷ giá:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VNĐ		
- Chênh lệch do tỷ giá		

28. Nguồn kinh phí:	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp:		
- Chi sự nghiệp:		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:		

29. Các khoản mục ngoài bảng:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
c) Ngoại tệ các loại:	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
Dolal Mỹ (USD)	*370,035.96*	*871,026.28*
Nhân dân tệ (CNY)	*7,440.76*	*6,210.76*
d) Kim khí quý, đá quý:		
Vàng SJC miếng	*19.22*	*19.22*

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm:	80,016,434,694	79,706,622,739
+ Doanh thu kim loại Antimony xuất khẩu	*80,016,434,694*	*79,706,622,739*
+ Doanh thu kim loại Antimony trong nước	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-
Cộng	**80,016,434,694**	**79,706,622,739**

b) Doanh thu các bên liên quan:

c) Doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
+ Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon 5%	3,951,449,249	4,205,964,124
+ Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:	-	321,813,284
Cộng	**3,951,449,249**	**4,527,777,408**

3. Giá vốn hàng bán:	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
- Giá vốn Kim loại Antimon	49,665,938,340	40,447,004,365
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**49,665,938,340**	**40,447,004,365**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,400,255,075	3,487,761,970
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,236,232,000	10,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện	205,400,230	76,487,602
- Lãi dự thu tiền gửi chưa thu được	1,442,046,423	1,414,546,667
Cộng	**6,283,933,728**	**4,988,796,239**

5. Chi phí tài chính:	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
- Lãi tiền vay Ngân hàng	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn, dài hạn:	-	15,341,520,429
- Chi phí tài chính khác	-	1,063,494

Cộng	**-**	**15,342,583,923**

6. Thu nhập khác:	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Nhượng bán gạch xỉ	-	-
- Cho thuê địa điểm kinh doanh	40,663,558	39,769,091
- Thanh lý TSCĐ, vật tư	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cộng	**40,663,558**	**39,769,091**

7. Chi phí khác	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Giá trị còn lại của TSCĐ Thanh lý nhượng bán	-	-
- Các khoản bị phạt, truy thu	34,189,778	1,887,262
- Giá vốn của gạch xỉ tự đóng	-	
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác	496,540,000	339,420,000
Cộng	**530,729,778**	**341,307,262**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Chi phí nhân viên quản lý -Chi nhánh	2,043,119,107	1,915,836,690
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	4,214,989,387	4,098,693,026
- Chi phí vật liệu, công cụ	367,770,090	284,234,316
- Chi phí khấu hao TSCĐ	156,477,434	479,995,585
- Thuế, phí và lệ phí	58,386,262	41,459,999
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	572,978,038	622,869,949
- Chi phí bằng tiền khác	793,131,727	1,187,244,330
Cộng	**8,206,852,045**	**8,630,333,895**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty		
- Chi phí vật liệu, công cụ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	871,302,696	1,064,422,871
- Chi phí bằng tiền khác	35,031,000	34,583,000
Cộng	**906,333,696**	**1,099,005,871**

c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
...		
Cộng		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Chi phí nguyên vật liệu	15,181,402,930	18,433,027,863
- Chi phí nhân công	6,184,132,916	5,226,170,688
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,168,282,819	5,297,226,819
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,724,162,342	6,778,297,722
- Chi phí khác bằng tiền	7,421,454,790	4,423,397,279
Cộng	**41,679,435,797**	**40,158,120,371**

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành:	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	3,002,941,539	1,133,880,385
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	**3,002,941,539**	**1,133,880,385**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thế TN hoãn lại		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Kỳ này Kỳ trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:
- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng: không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Trích bổ xung 8% cổ tức đợt 2/2017 theo NQ của ĐHĐ cổ đông năm 2018.
- Trích tạm ứng 15% cổ tức đợt 1/2018 theo NQ của HĐQT ngày 17/7/2018.
- Tạm trích 5% Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 theo NQ của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018
- Điều chỉnh bổ xung tăng Quỹ khen thưởng phúc lợi theo NQ của ĐHĐ cổ đông năm 2018.

3. Thông tin so sánh	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
- Tổng quỹ lương thực hiện	14,815,194,142	12,892,505,627
- Tổng số lao động bình quân	155	162
- Lương bình quân/tháng	10,643,099	8,818,403
- Tổng thu nhập	16,018,694,142	13,640,605,627
- Thu nhập bình quân/tháng	11,507,683	9,330,100

4. Thông tin khác

- Tài sản do Chi nhánh Hà Nội quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 30 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2016
- Đã thực hiện kiểm tra quyết toán thuế TNCN của cơ quan Thuế địa phương đến hết năm 2016
- Số liệu đầu kỳ năm 2017 lấy theo BCTC đã được kiểm toán bởi Công ty KPMG Việt Nam

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2018

Công ty cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
Hoàng Lê Khanh	***Đỗ Khắc Hùng***	***Mã Ngọc Tiến***